

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 301/2024/DS-ST

Ngày: 10 - 9 - 2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Thanh Tuấn.

2. Ông Trịnh Hoàng Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm T - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 297/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm: 1979 và bà Lê Thị X, sinh năm: 1981 (đều có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Hồng Q, sinh năm: 1981 và bà Hồ Thị Diễm P, sinh năm: 1986 (đều vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/3/2023; đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/8/2023 của ông T1, bà X là nguyên đơn và tại phiên tòa ông T1 trình bày:

Ngày 15/7/2022 âm lịch, ông cho ông Q, bà P vay số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng); việc vay tiền hai bên có làm biên nhận là “Giấy hỏi nợ” ngày

15/7/2022 và vợ, chồng ông Q ký tên giao cho ông giữ. Đồng thời, hai bên thỏa thuận bằng lời nói về tiền lãi và thời hạn thanh toán nợ trong vòng 01 tháng.

Tuy nhiên, vợ chồng ông Q không trả nợ khi đến thời hạn theo thỏa thuận, nhưng có trả tiền lãi được 04 tháng, kể từ thời điểm vay tiền. Sau đó, ông yêu cầu vợ, chồng ông Q trả nợ nhưng cho đến nay vẫn chưa trả.

Vì vậy, vợ chồng ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Q và bà P phải trả tiền vay vốn còn nợ là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và trả tiền lãi suất là 10%/ năm tương ứng với số tiền vay còn nợ, kể từ ngày 15/12/2022 âm lịch (ngày 06/01/2023 dương lịch) cho đến ngày xét xử.

Bà Lê Thị X là nguyên đơn trình bày:

Bà là vợ của ông T1, số tiền cho vay là tài sản chung của vợ, chồng; bà thống nhất theo yêu cầu khởi kiện do ông T1 trình bày.

Ông Trần Hồng Q và bà Hồ Thị Diễm P là bị đơn:

Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông T1 và bà X; không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ:

Trưởng ấp V, xã N, huyện G cung cấp thông tin như sau: Ông Trần Hồng Q và bà Hồ Thị Diễm P có nơi cư trú tại ấp V, xã N, huyện G; khoảng tháng 5/2023 trở lại đây thì ông Q và bà P không có mặt tại nơi cư trú; đi đâu và làm gì thì Ban lãnh đạo ấp không biết được.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng và tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vẫn còn vi phạm về thời gian xét xử theo Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị khắc phục.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với ông Q và bà P là bị đơn chưa thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình, theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa cho thấy, chứng cứ được xem xét trong vụ án là “Giấy hỏi nợ” (bút lệt 04, bản chính viết tay), nội dung thể hiện: “...Tôi tên Trần Hồng Q, sinh năm: 1981, số CMND 370969787, vợ tên Hồ Thị Diễm P, sinh năm: 1986, CMND 371092043; cư ngụ ấp V, xã N, huyện G; hôm nay nhằm ngày 15/7/2022 ÁL vợ chồng tôi có hỏi A.T1 số tiền là 500.000.000 triệu (Năm Trăm Triệu Đ)...”. Ông T1 xác định: Giấy hỏi nợ nêu trên do bị đơn viết, ký tên và giao cho ông giữ sau khi nhận tiền vay, “A.Trung” trong biên nhận tức là ông Huỳnh Văn T1.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Q và bà P không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có ý kiến phản đối chứng cứ nêu trên. Do đó, có cơ sở xác định hai bên xác lập hợp đồng vay tài sản với nhau là sự thật; việc ông Q và bà P không trả nợ theo thỏa thuận là vi phạm về hợp đồng vay và vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Căn cứ khoản 4 Điều 11, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Q và bà P phải có nghĩa vụ trả cho ông T1 và bà X tiền vay vốn còn nợ là 500.000.000 đồng và tiền lãi suất là 10%/ năm, kể từ ngày 06/01/2023 đến ngày xét xử.

Về án phí: Đề nghị hoàn trả cho ông T1 và bà X tiền tạm ứng án phí đã nộp và buộc ông Q, bà P phải chịu án phí sơ thẩm giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Huỳnh Văn T1, bà Lê Thị X khởi kiện yêu cầu ông Trần Hồng Q, bà Hồ Thị Diễm P trả tiền vay còn nợ, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Trần Hồng Q và bà Hồ Thị Diễm P là bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Q và bà P. Tuy nhiên, ông bà không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và Tòa án thu thập để giải quyết vụ án.

Ông Q và bà P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông, bà.

[2]. Về nội dung vụ án:

Ông T1, bà X khởi kiện yêu cầu ông Q, bà P phải trả tiền vay vốn còn nợ là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và trả tiền lãi là 10%/ năm tương ứng với tiền vay vốn, kể từ ngày 15/12/2022 âm lịch là ngày 06/01/2023 dương lịch cho đến ngày xét xử (ngày 10/9/2024). Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án chứng cứ là “Giấy hỏi nợ” ngày 15/7/2022 âm lịch (bút lục 04, bản chính viết tay). Mặt khác, ông T1 khẳng định việc ông Q, bà P nợ tiền của vợ, chồng ông thì người thân của gia đình bà P biết rõ và có thỏa thuận bán nhà và đất cho ông để khấu trừ khoản tiền nợ của vợ, chồng ông Q nhưng ông không đồng ý mua vì giá cao. Ngoài ra, nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ nào khác.

Vì vậy, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét trong vụ án là “Giấy hỏi nợ” (bút lục 04), nội dung thể hiện: “...Tôi tên Trần Hồng Q, sinh năm: 1981, số CMND 370969787, vợ tên Hồ Thị Diễm P, sinh năm: 1986, CMND 371092043; cư ngụ ấp V, xã N, huyện G; hôm nay nhằm ngày 15/7/2022 ÁL vợ chồng tôi có hỏi A.T1 số tiền là

500.000.000 triệu (Năm Trăm Triệu Đ)...”. Ông T1 xác định: Giấy hỏi nợ nêu trên do bị đơn viết, ký tên và giao cho ông giữ sau khi nhận tiền vay, “A.Trung” trong biên nhận tức là ông Huỳnh Văn T1; quá trình giải quyết vụ án, ông Q và bà P không có ý kiến phản đối chứng cứ nêu trên. Điều này cho thấy ông T1 cho vợ, chồng ông Q vay tiền là có thật.

Ngoài ra, kết quả Tòa án xác minh ngày 17/8/2023 (bút lục 25), bà Hồ Thị Xuân Đ là em ruột của bị đơn là bà P cung cấp: Ông Q, bà P có nợ ông T1 số tiền là 500.000.000 đồng là đúng; gia đình bà có gặp ông T1 thỏa thuận như sau: Bà đồng ý bán nhà và đất của bà cho ông T1, giá là 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) để khấu trừ số tiền của vợ, chồng ông Q còn nợ ông T1, sau khi khấu trừ ông T1 phải trả lại số tiền chênh lệch là 700.000.000 đồng nhưng ông T1 không đồng ý, khi thỏa thuận bán tài sản để khấu trừ nợ vợ, chồng ông Q vẫn có mặt, hiện tại bà vẫn có thiện chí bán nhà và đất cho ông T1 với giá nêu trên để khấu trừ nợ với ông T1 thay cho vợ, chồng ông Q. Do đó, lời trình bày của ông T1 xác định người thân của vợ, chồng ông Q biết rõ về khoản nợ là phù hợp với kết quả Tòa án xác minh.

Trên cơ sở lời trình bày của nguyên đơn; tài liệu, chứng cứ là “Giấy hỏi nợ” (bút lục 04) do nguyên đơn cung cấp và kết quả Tòa án xác minh (bút lục 25), Hội đồng xét xử có cơ sở xác định việc hai bên xác lập hợp đồng vay tài sản với nhau là có thật.

Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, các bên phải thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận và phải phù hợp với quy định của pháp luật. Ông Q và bà P vay tiền của ông T1 theo biên nhận là “Giấy hỏi nợ” ngày 15/7/2022 âm lịch nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm về hợp đồng vay tài sản và vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Q và bà P không có ý kiến phản đối. Cho nên, việc ông T1 và bà X khởi kiện yêu cầu ông Q và bà P phải trả tiền vay vốn còn nợ là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) là có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu về tiền lãi: Ông T1, bà X xác định hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận trả tiền lãi và vợ, chồng ông Q trả tiền lãi được 04 tháng đầu (kể từ thời điểm vay tiền); vợ, chồng ông Q không có ý kiến phản đối. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu trả tiền lãi là 10%/ năm là phù hợp theo Điều 468 của Bộ luật dân sự nên chấp nhận. Tiền lãi từ ngày 06/01/2023 đến ngày 10/9/2024 là 614 ngày, cụ thể như sau:

$500.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 614 \text{ ngày} / 365 = 84.109.589 \text{ đồng}$, tính tròn là 84.110.000 đồng.

Từ những nhận định nêu trên, căn cứ khoản 4 Điều 11, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử buộc ông Q và bà P phải có nghĩa vụ trả cho ông T1 và bà X tiền vay vốn còn nợ là 500.000.000 đồng và tiền lãi là 84.110.000 đồng, tổng cộng là 584.110.000 đồng.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu khởi kiện của ông T1 và bà X được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả ông bà tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 12.300.000 đồng. Trong đó, nộp là 12.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007977 ngày 06 tháng 4 năm 2023 và nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002025 ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Ông Q và bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch tương ứng với yêu cầu khởi kiện của ông T1 và bà X được chấp nhận là 584.110.000 đồng. Cụ thể như sau: 12.000.000 đồng + 2% của phần giá trị có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng (184.110.000 đồng x 2% = 3.682.200 đồng tính tròn là 3.682.000 đồng) = 15.682.000 đồng.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 4 Điều 11, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự.

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn T1, bà Lê Thị X về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Trần Hồng Q, bà Hồ Thị Diễm P. Buộc ông Q và bà P phải có nghĩa vụ trả cho ông T1, bà X tiền vay còn nợ tổng cộng là 584.110.000 đồng (năm trăm tám mươi bốn triệu một trăm mười nghìn đồng), trong đó:

Tiền vốn gốc là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

Tiền lãi là 84.110.000 đồng (tám mươi bốn triệu một trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Trả ông Huỳnh Văn T1 và bà Lê Thị X tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tổng cộng là 12.300.000 đồng (mười hai triệu ba trăm nghìn đồng), do ông T1 nộp. Trong đó, nộp là 12.000.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007977 ngày 06 tháng 4 năm 2023 và nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm

ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002025 ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông Trần Hồng Q và bà Hồ Thị Diễm P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.682.000 đồng (mười lăm triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Ông Huỳnh Văn T1, bà Lê Thị X có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 10/9/2024); Ông Trần Hồng Q, bà Hồ Thị Diễm P có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- Thi hành án huyện Giồng Riềng;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Thanh Phát